

# 常用中草药应用与识别

Nhận biết và ứng dụng các loại thảo dược thường dùng

(汉越对照)  
(Hán-Việt song ngữ)

主编 辛宁 莫雪妮  
Chủ biên Tân Ninh Mạc Tuyết Ni



全国百佳图书出版单位  
中国中医药出版社

教育部本科教学质量工程“中药学特色专业建设”项目支持  
广西壮族自治区教育厅“广西紧缺专业中药资源学建设”

# 常用中草药应用与识别

Nhận biết và ứng dụng các loại thảo dược thường dùng

(汉越对照)  
(Hán-Việt song ngữ)

主 编 辛 宁 莫雪妮

Chủ biên Tân Ninh Mạc Tuyết Ni

副主编 陈武南 (越) 梁晓乐 辛 华

Phụ chủ biên Trần Võ Nam (Việt) Lương Hiểu Lạc Tân Hoa

编 委 黎氏玉英 (越) 王柳萍 林 惠

阮文甲 (越) 阮唯一 (越)

银胜高 黄陆良 周改莲

Biên tập Lê Thị Ngọc Anh (Việt) Vương Liễu Bình Lâm Huệ

Nguyễn Văn Giáp (Việt) Nguyễn Duy Nhất (Việt)

Ngân Thắng Cao Hoàng Lục Lương Châu Cải Liên

摄 影 黄克南

Hình ảnh Hoàng Khắc Nam

主 审 (越南语) 梁 远

Chủ trì lương (Việt Nam) Lương Viễn

中国中医药出版社

· 北 京 ·

图书在版编目 ( CIP ) 数据

常用中草药应用与识别: 汉越对照 / 辛宁, 莫雪妮主编. —北京: 中国中医药出版社, 2018.9

ISBN 978 - 7 - 5132 - 5020 - 7

I . ①常… II . ①辛… ②莫… III . ①中草药—介绍—汉语、越南语 IV . ① R28

中国版本图书馆 CIP 数据核字 ( 2018 ) 第 121033 号

---

中国中医药出版社出版

北京市朝阳区北三环东路 28 号易亨大厦 16 层

邮政编码 100013

传真 010-64405750

山东临沂新华印刷物流集团有限责任公司印刷

各地新华书店经销

开本 787×1092 1/16 印张 16.5 字数 417 千字

2018 年 9 月第 1 版 2018 年 9 月第 1 次印刷

书号 ISBN 978 - 7 - 5132 - 5020 - 7

定价 199.00 元

网址 [www.cptcm.com](http://www.cptcm.com)

社 长 热 线 010-64405720

购 书 热 线 010-89535836

维 权 打 假 010-64405753

微信服务号 zgzyycbs

微商城网址 <https://kdt.im/LIdUGr>

官方微博 <http://e.weibo.com/cptcm>

天猫旗舰店网址 <https://zgzyycbs.tmall.com>

如有印装质量问题请与本社出版部联系 ( 010-64405510 )

版权专有 侵权必究

# 内 容 简 介

## Tóm tắt nội dung

本书以汉语和越南语对照的形式介绍了 88 种常用中草药的应用和识别, 包括解表药、清热药、泻下药、祛风湿药、化湿药、利水渗湿药、温里药、止血药、活血化瘀药、化痰止咳药、平肝息风药、安神药、开窍药、补虚药、消食药、驱虫药。每味药按性味归经、功效、应用、中药材及饮片的鉴定、用法用量、使用注意、现代研究 7 个方面编写, 重点介绍应用和中药材及饮片的鉴定, 同时每种药有药材图和饮片图, 图文并茂。

Cuốn sách lấy hình thức đối chiếu song ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt để giới thiệu cách nhận biết và ứng dụng của 88 loại thảo dược thường dùng, bao gồm thuốc Giải biểu, thuốc Thanh nhiệt, thuốc Tả hạ, thuốc Khu phong thấp, thuốc Hóa thấp, thuốc Lợi thủy thẩm thấp, thuốc ôn lý, thuốc Chi huyết, thuốc Hoạt huyết hóa ứ, thuốc Hóa đàm chỉ khái, thuốc Bình can tức phong, thuốc An thần, thuốc Khai khiếu, thuốc Bổ hư, thuốc Tiêu thực, thuốc Khu trùng. Mỗi vị thuốc phân biệt dựa vào 7 phương diện tính vị quy kinh, công dụng, ứng dụng, dược liệu và thuốc bào chế, cách dùng liều lượng, sử dụng chú ý, nghiên cứu hiện đại. Phân biệt giới thiệu trọng điểm ứng dụng, dược liệu và thuốc bào chế. Đồng thời mỗi loại thuốc được cung cấp thêm hình ảnh minh họa dược liệu và thuốc bào chế.

本书适用于广大在校医学生、留学生及高校教师, 同时可供中草药生产、购销者, 从事中医、中西医结合的医务人员参考使用。

Cuốn sách thích hợp sử dụng với những học sinh, lưu học sinh chuyên ngành y dược và giáo viên đại học, đồng thời cũng là tài liệu tham khảo sử dụng với những người làm nghề sản xuất thuốc Đông Y, mua bán thuốc, những nhân viên Y tế làm về Đông Y, Đông Tây Y kết hợp.

# 编写说明

## Lời nói đầu

随着中国 - 东盟自由贸易区的建立, 中国与东盟之间的友好合作关系不断加强, 在促进双边经济发展的同时, 中国与东盟各国之间的医药及高等教育往来也愈加密切。尤其是与中国广西毗邻的越南, 两国的医药贸易日益繁荣, 越来越多的越南留学生也到广西进修、深造, 学习中医药知识。为顺应双边关系的发展, 促进中医药文化的交流, 重要的是为了方便越南留学生及中医药知识爱好者及中医药工作者的工作需要, 我们编写了汉越双语对照的《常用中草药应用与识别》一书。

Với sự thành lập của Khu Mậu dịch Tự do Trung Quốc-ASEAN, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Trung Quốc và ASEAN không ngừng được tăng cường, bên cạnh việc thúc đẩy nền kinh tế hai bên phát triển, sự giao lưu về y dược và giáo dục cao cấp giữa Trung Quốc với ASEAN cũng ngày càng mật thiết. Đặc biệt là Việt Nam, một nước giáp với Quảng Tây Trung Quốc. Mậu dịch về y dược giữa hai nước ngày càng phồn thịnh, lưu học sinh Việt Nam đến Quảng Tây đào tạo và học tập y dược Trung Hoa với số lượng ngày càng đông. Để đáp ứng nhu cầu phát triển quan hệ hai bên, thúc đẩy sự giao lưu văn hóa y dược Trung Hoa, nhất là để đáp ứng nhu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho lưu học sinh Việt Nam, các nhân viên làm công tác hữu quan và những người có hứng thú về y dược Trung Hoa, chúng tôi đã biên soạn quyển sách này để các độc giả tham khảo.

本书以中越两国均较常用的中药为主体, 以汉语和越南语对照的形式介绍了 88 种常用中草药的应用与识别, 包括解表药、清热药、泻下药、祛风湿药、化湿药、利水渗湿药、温里药、止血药、活血化瘀药、化痰止咳药、平肝息风药、安神药、开窍药、补虚药、消食药、驱虫药。每味药按性味归经、功效、应用、中药材及饮片的鉴定、用法用量、使用注意、现代研究 7 个部分编写, 重点介绍中药的应用及中药材、饮片的鉴定, 并配以 88 味中药药材及饮片原图。

Cuốn sách chủ yếu giới thiệu những loại thuốc Đông Y mà hai nước Trung-Việt thường sử dụng, với hình thức đối chiếu giữa tiếng Hán và tiếng Việt để giới thiệu cách nhận biết và ứng dụng của 88 loại thảo dược thường dùng, bao gồm thuốc Giải biểu, thuốc Thanh nhiệt, thuốc Tả hạ, thuốc Khu phong thấp, thuốc Hóa thấp, thuốc Lợi thủy thẩm thấp, thuốc ôn lý, thuốc Chi huyết, thuốc Hoạt huyết hóa ứ, thuốc Hóa đàm chỉ khái, thuốc Bình can tức phong, thuốc An thần, thuốc Khai khiếu, thuốc Bổ hư, thuốc Tiêu thực, thuốc Khu trùng. Mỗi vị thuốc phân biệt dựa vào 7 phương diện tính vị quy kinh, công dụng, ứng dụng, dược liệu và thuốc bào chế, cách dùng liều lượng, sử dụng chú ý, nghiên cứu hiện đại. Phân biệt giới thiệu trọng điểm ứng dụng,

nhận biết dược liệu và thuốc bào chế. Ngoài ra, còn cho thêm hình ảnh dược liệu và thuốc bào chế của 88 loại thuốc.

为了突出本书的实用性及用语的地道性,编写小组组织了中医药专业的中越两方人员,对两国常用的中药进行认真挑选后才收入本书,并分工对各自语言的内容进行编写,力求达到专业性及语言准确性的编写效果。

Để đảm bảo tính thực dụng và sự chính xác của quyển sách, nhóm biên soạn gồm các nhân viên chuyên ngành y dược Trung Hoa hai bên Trung-Việt, chúng tôi đã lựa chọn những loại dược liệu mà hai nước thường sử dụng để đưa vào quyển sách, phân công mỗi bên phụ trách phần nội dung tiếng mình, cố gắng để đạt hiệu quả mang tính chuyên nghiệp và chuẩn xác.

本书得到教育部本科教学质量工程项目“中药学特色专业建设”及广西壮族自治区教育厅项目“广西紧缺专业中药资源学建设”等项目的支持而得以成书,在此表示感谢!并感谢所有在本书编写过程中给予帮助的人员!

Quyển sách được sự hỗ trợ của dự án Bộ Giáo dục nhà nước và dự án Sở Giáo dục Quảng Tây, nhân đây xin chân thành cảm ơn tất cả những người đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình biên soạn.

本书适用于广大医药专业学生、留学生及高校教师学习使用,同时可供中草药生产、购销者,从事中医药、中西医结合的医务人员参考使用。

Cuốn sách thích hợp sử dụng với những học sinh, lưu học sinh chuyên ngành y dược và giáo viên đại học, đồng thời cũng là tài liệu tham khảo sử dụng với những người làm nghề sản xuất thuốc Đông Y, mua bán thuốc, những nhân viên Y tế làm về Đông Y, Đông Tây Y kết hợp.

由于初次用汉越双语对中医药知识内容进行编写,所收录的中药数量有限,敬请谅解。另因编者水平有限,错漏之处在所难免,敬请指正。

Do lần đầu tiên biên soạn sách về nội dung tri thức thảo dược Đông Y bằng song ngữ Hán-Việt, nên số lượng thảo dược Đông Y được thu tập trong sách có hạn, cũng do sự hạn chế về trình độ của tác giả, quá trình biên dịch khó tránh khỏi sai sót, mong được các độc giả lượng thứ và đóng góp ý kiến.

编 者

2018 年 1 月

Biên tập viên

Năm 2018

# 目 录

## MỤC LỤC

### 第一章 解表药

#### CHƯƠNG I THUỐC GIẢI BIỂU / 1

##### 第一节 发散风寒药

##### TIẾT 1 THUỐC PHÁT TÁN PHONG HÀN / 1

麻黄 MA HOÀNG / 1

桂枝 QUẾ CHI / 4

紫苏 TÍA TÔ / 6

荆芥 KINH GIỚI / 8

防风 PHÒNG PHONG / 11

羌活 KHƯƠNG HOẠT / 14

##### 第二节 发散风热药

##### TIẾT 2 THUỐC PHÁT TÁN PHONG NHIỆT (CẢM NHIỆT) / 18

薄荷 BẠC HÀ / 18

菊花 HOA CÚC / 20

葛根 CÁT CĂN / 23

### 第二章 清热药

#### CHƯƠNG II THUỐC THANH NHIỆT / 27

##### 第一节 清热泻火药

##### TIẾT 1 THUỐC THANH NHIỆT TẢ HỎA / 27

知母 TRI MẪU / 27

天花粉 THIÊN HOA PHẤN (rễ cây qua lâu) / 30

栀子 CHI TỬ / 32

##### 第二节 清热燥湿药

##### TIẾT 2 THUỐC THANH NHIỆT TÁO THẤP / 35

黄芩 HOÀNG CẨM / 35

黄连 HOÀNG LIÊN / 37

黄柏 HOÀNG BÁ / 41

### 第三节 清热解毒药

TIẾT 3 THUỐC THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC / 43

金银花 KIM NGÂN HOA / 43

连翘 LIÊN KIỀU / 47

板蓝根 BẢN LAM CĂN / 49

鱼腥草 NGƯ TINH THẢO / 51

### 第四节 清热凉血药

TIẾT 4 THUỐC THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT / 54

生地黄 SINH ĐỊA HOÀNG / 54

赤芍 XÍCH THUỘC / 57

### 第五节 清虚热药

TIẾT 5 THUỐC THANH HƯ NHIỆT / 59

青蒿 THANH HAO / 59

## 第三章 泻下药

CHƯƠNG III THUỐC TẢ HẠ / 62

大黄 ĐẠI HOÀNG / 62

## 第四章 祛风湿药

CHƯƠNG IV THUỐC TRỪ PHONG THẤP / 66

独活 ĐỘC HOẠT / 66

秦艽 TÂN GIAO / 68

木瓜 MỘC QUẢ / 71

川乌 Ô ĐẦU / 73

狗脊 CẦU TÍCH / 75

## 第五章 化湿药

CHƯƠNG V THUỐC HÓA THẤP / 78

藿香 HOẮC HƯƠNG / 78

厚朴 HẬU PHÁC / 80

苍术 THƯƠNG TRUẬT / 83

- 砂仁 SA NHÂN / 86  
草果 THẢO QUẢ / 88

## 第六章 利水渗湿药

### CHƯƠNG VI THUỐC LỢI THỦY TRỤC THẤP / 91

- 茯苓 PHỤC LINH / 91  
薏苡仁 Ý DĨ NHÂN / 94  
茵陈 NHÂN TRẦN / 96  
金钱草 KIM TIỀN THẢO / 98

## 第七章 温里药

### CHƯƠNG VII THUỐC ÔN LÍ / 101

- 附子 PHỤ TỬ / 101  
干姜 CAN KHƯƠNG / 105  
肉桂 NHỤC QUẾ / 107  
丁香 ĐINH HƯƠNG / 110  
小茴香 TIÊU HỒI HƯƠNG / 112  
八角茴香 BÁT GIÁC HỒI HƯƠNG / 114

## 第八章 止血药

### CHƯƠNG VIII THUỐC CẦM MÁU / 117

- 三七 TAM THẤT / 117  
茜草 XUYỀN THẢO / 119  
艾叶 NGẢI DIỆP / 121

## 第九章 活血化瘀药

### CHƯƠNG IX THUỐC HOẠT HUYẾT HÓA Ứ / 125

- 川芎 XUYỀN KHUNG / 125  
延胡索 DIÊN HỒ SÁCH (còn gọi Huyền Hồ) / 128  
郁金 UẤT KIM / 131  
丹参 ĐAN SÂM / 136  
红花 HỒNG HOA / 139  
益母草 ÍCH MẪU THẢO (còn gọi Ích Mẫu) / 141  
牛膝 NGŨU TẤT / 144

水蛭 THỦY ĐIỆT / 148

血竭 HUYẾT KIẾT (còn gọi Huyết giác) / 150

## 第十章 化痰止咳药

Chương X THUỐC HÓA ĐÀM CHỈ KHÁI / 153

半夏 BÁN HẠ / 153

川贝母 XUYÊN BÔI MẪU / 157

## 第十一章 平肝息风药

CHƯƠNG XI THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG / 160

天麻 THIÊN MA / 160

地龙 ĐỊA LONG / 162

## 第十二章 安神药

CHƯƠNG XII THUỐC AN THẦN / 167

夜交藤 DẠ GIAO ĐĂNG / 167

## 第十三章 开窍药

CHƯƠNG XIII THUỐC KHAI KHIẾU / 169

麝香 XẠ HƯƠNG (Cây Hương) / 169

冰片 BĂNG PHIÊN / 172

石菖蒲 THẠCH XƯƠNG BỒ / 175

苏合香 TÔ HỢP HƯƠNG / 178

## 第十四章 补虚药

CHƯƠNG XIV THUỐC BỔ HƯ / 181

### 第一节 补气药

TIẾT 1 THUỐC BỔ KHÍ / 181

人参 NHÂN SÂM / 181

党参 ĐẢNG SÂM / 186

西洋参 TÂY DƯƠNG SÂM / 189

黄芪 HOÀNG KỶ / 191

白术 BẠCH TRUẬT / 195

山药 SƠN DƯỢC (Hoài Sơn, Củ Mài) / 199

甘草 CAM THẢO / 202

## 第二节 补血药

TIẾT 2 THUỐC BỔ HUYẾT / 205

当归 ĐƯƠNG QUY / 205

熟地黄 THỰC ĐỊA HOÀNG / 209

阿胶 A GIAO / 211

何首乌 HÀ THỦ Ô / 213

白芍 BẠCH THUỘC / 216

## 第三节 补阳药

TIẾT 3 THUỐC BỔ DƯƠNG / 219

鹿茸 LỘC NHUNG / 219

淫羊藿 DÂM DƯƠNG HOẮC / 223

肉苁蓉 NHỤC THUNG DUNG / 226

蛤蚧 CÁP GIỚI / 228

巴戟天 BA KÍCH THIÊN / 230

## 第四节 补阴药

TIẾT 4 THUỐC BỔ ÂM / 232

石斛 THẠCH HỘC / 232

黄精 HOÀNG TINH / 236

龙眼肉 LONG NHÃN NHỤC / 238

枸杞子 CẦU KỶ TỬ ( còn gọi Kỷ tử) / 240

冬虫夏草 ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO / 242

## 第十五章 消食药

CHƯƠNG XV THUỐC TIÊU THỰC / 245

山楂 SƠN TRA / 245

## 第十六章 驱虫药

CHƯƠNG XVI THUỐC KHU TRÙNG / 248

槟榔 BINH LANG / 248

# 第一章 解表药

## CHƯƠNG I THUỐC GIẢI BIỂU

### 第一节 发散风寒药

#### TIẾT 1 THUỐC PHÁT TÁN PHONG HÀN

##### 麻 黄

##### MA HOÀNG

##### 《神农本草经》

(Thần Nông Bản Thảo Kinh)

本品为麻黄科草本状小灌木草麻黄 *Ephedra sinica* Stapf、木贼麻黄 *Ephedra equisetina* Bge. 或中麻黄 *Ephedra intermedia* Schrenk et C.A.Mey 的草质茎。秋季采割绿色的草质茎，晒干切段。生用，蜜炙或捣绒用。

Phần thân cỏ của cây Thảo ma hoàng, Mộc tặc ma hoàng, hoặc Trung ma hoàng. Thu hoạch vào mùa thu khi thân còn hơi xanh. Phơi khô, phân đoạn. Dùng tươi, tẩm mật, hoặc chiết lấy hoạt chất.

【性味归经】辛、微苦，温。归肺、膀胱经。

**Tính vị qui kinh** Cay, hơi đắng, ôn. Quy kinh Phế, Bàng quang.

【功效】发汗散寒，宣肺平喘，利尿消肿。

**Công hiệu** Phát hãn tán hàn, tuyên phế bình suyễn, lợi tiểu tiêu thũng.

【应用】

**Ứng dụng**

1. 发汗散寒，用于风寒表证，表实无汗者。本品发汗作用强，通过发汗以解除表证，适宜于外感风寒，恶寒发热、无汗者。

Phát hãn tán hàn, dùng trong chứng phong hàn biểu thực, ở bệnh nhân không ra mồ hôi. Dược liệu phát hãn mạnh, thông qua tác dụng ra mồ hôi rất rõ rệt của ma hoàng làm giải biểu, thích hợp dùng trong chứng ngoại cảm phong hàn, bệnh nhân sốt gai rét, không ra mồ hôi.

2. 宣肺平喘，用于各种喘咳、气急病证。本品辛散苦泄，外散风寒，内宣肺气，有良好的平喘作用，风寒、痰浊、热邪等各种原因引起的喘咳气急者，均可配伍应用。

Tuyên phế bình suyễn, chữa các chứng ho suyễn, khó thở. Dược liệu tân tán khổ tiết, ngoại tán phong hàn, nội tuyên phế khí, có tác dụng bình suyễn rất rõ rệt, các chứng ho suyễn khó thở do phong hàn, đờm trọc, nhiệt tà... Và các nguyên nhân gây bệnh khác, đều có thể phối hợp sử dụng.

3. 利尿消肿，用于风水肿。本品宣肺利尿以消肿，适宜于水肿、小便不利兼风寒表证者。

Lợi tiểu tiêu thũng, dùng chữa chứng phong thủy thũng. Dược liệu có tác dụng tuyên phế lợi tiểu tiêu thũng, thích hợp dùng chữa thủy thũng, khó đi tiểu kèm chứng phong hàn biểu.

### 【中药材及饮片的鉴定】

#### Miêu tả dược liệu và thuốc bào chế

##### 1. 药材

##### Dược liệu

草麻黄：呈细长圆柱形，少分枝，直径1～2cm；表面淡绿色至黄绿色，有细纵脊线，触之微有粗糙感；节明显，节间长2～6cm；节上有膜质鳞叶，裂片2（稀3），锐三角形，先端灰白色，反曲，基部联合成筒状，红棕色。体轻，质脆，易折断，断面略呈纤维性，周边绿黄色，髓部红棕色，近圆形。气微香，味涩、微苦。

中麻黄：多分枝，直径1.5～3cm，有粗糙感。节间长2～6cm，膜质鳞叶，裂片3（稀2），先端锐尖。断面髓部呈三角状圆形。

木贼麻黄：较多分枝，直径1～1.5cm，无粗糙感。节间长1.5～3cm，膜质鳞叶，裂片2（稀3），上部为短三角形，灰白色，先端多不反曲，基部棕红色至棕黑色。

Thảo ma hoàng: dạng trụ dài nhỏ, ít phân nhánh, đường kính thân 1-2cm; màu xanh lục nhạt hoặc vàng lục, trên có rãnh dọc nhỏ, sờ có cảm giác hơi thô ráp; đốt rõ rệt, mỗi đốt dài 2-6cm; trên đốt có màng lá, lá mọc đối (hoặc mọc vòng từng 3 lá một), ghép thành hình tam giác, phía trên màu tro trắng, cong ngược, kết hợp với phần lõi thành hình ống, màu đỏ nâu. Nhẹ, giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy dạng xơ, mép màu xanh vàng, lõi màu nâu đỏ, hơi tròn. Mùi thơm, vị chát, hơi đắng.

Trung ma hoàng: Nhiều phân nhánh, đường kính 1.5-3cm, sờ có cảm giác thô ráp. Đốt dài 2-6cm, màng lá phân thùy 3 lá (hoặc đối), đầu lá nhọn. Mặt gãy lõi hình tam giác tròn.

Mộc tặc ma hoàng: Nhiều phân nhánh, đường kính 1-1.5cm, không có cảm giác thô ráp. Đốt dài 1.5-3cm, màng lá phân thùy 2 (hoặc 3 phiến), đoạn trên hình tam giác ngắn, màu trắng xám, đoạn trên đa phần không cong, lõi màu nâu đỏ hoặc nâu đen.

##### 2. 饮片

##### Thuốc bào chế

中麻黄：多分枝，直径1.5～3cm，有粗糙感。节间长2～6cm，膜质鳞叶长2～3mm，裂片3（稀2），先端锐尖。断面髓部呈三角状圆形。

木贼麻黄：较多分枝，直径1～1.5cm，无粗糙感。节间长1.5～3cm，膜质鳞叶长1～

2mm, 裂片 2 (稀 3), 上部为短三角形, 灰白色, 先端多不反曲, 基部棕红色至棕黑色。

**Trung ma hoàng:** Nhiều phân nhánh, đường kính 1.5-3cm, sờ có cảm giác thô ráp. Đốt dài 2-6cm, màng lá dài 2-3mm, thủy 3 lá (hoặc đôi), đầu lá nhọn. Mặt gây lõi hình tam giác tròn.

**Mộc tặc ma hoàng:** Nhiều phân nhánh, đường kính 1-1.5cm, sờ không có cảm giác thô ráp. Đốt dài 1.5-3cm, màng lá dài 1-2mm, mộc thủy 2 (hoặc 3 phiến), đoạn trên hình tam giác ngắn, màu trắng xám, đoạn trên đa phần không cong, lõi màu nâu đỏ hoặc nâu đen.

【用法用量】煎服, 2 ~ 9g。麻黄生用发汗力强; 蜜炙麻黄长于平喘止咳; 麻黄绒作用缓和, 宜于小儿、老人及体虚者。

**Cách dùng liều lượng** Sắc uống, 2-9g. Ma hoàng tươi phát hãn mạnh; Ma hoàng tẩm mật bình suyễn trị ho; Nhung ma hoàng tác dụng hòa hoãn, thích hợp dùng với trẻ em, người già và những người thể chất suy nhược.

【使用注意】麻黄发汗之力强, 药性温燥, 故体虚汗出、头痛、失眠者不宜使用。

**Chú ý sử dụng** Tác dụng phát hãn của ma hoàng rất mạnh, được tính ôn táo, không dùng cho các trường hợp thể suy, ra mồ hôi, đau đầu, mất ngủ.

【现代研究】本品含麻黄碱等多种生物碱和挥发油。麻黄碱有中枢兴奋作用, 能收缩血管、升高血压、松弛支气管平滑肌。伪麻黄碱有明显利尿作用。麻黄挥发油能解热发汗, 对流感病毒有抑制作用。

**Nghiên cứu hiện đại** Gồm ma hoàng dưới dạng sunfat v.v... các loại chất đậm hữu cơ và tinh dầu. Ma hoàng sunfat có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, làm co giãn mạch máu, tăng huyết áp, co giãn cơ trơn ruột và dạ dày. Ma hoàng sunfat tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Tinh dầu ma hoàng có thể giải nhiệt phát hãn, ức chế vi rút cúm.

【附图】

**Hình ảnh**



图 1-1 药材  
Hình ảnh 1-1 dược liệu



图 1-2 饮片  
Hình ảnh 1-2 thuốc bào chế

## 桂 枝

## QUẾ CHI

《名医别录》

(Danh Y Biệt Lục)

本品为樟科常绿乔木肉桂 *Cinnamomum cassia* Presl 的嫩枝。春、夏二季采收，除去叶，晒干或阴干，切片或切段。

Phần cành non của một chi quế nhục, thuộc họ Long não. Thu hoạch vào 2 mùa xuân, thu, bỏ lá, phơi khô hoặc hong khô, cắt thành lát hoặc đoạn.

【性味归经】辛、甘，温。归心、肺、膀胱经。

**Tính vị quy kinh** Cay, ngọt, ôn. Quy kinh tâm, phế, bàng quang.

【功效】发汗解肌，温通经脉，助阳化气，平冲降气。

**Công hiệu** Phát hãn giải cơ, ôn thông kinh mạch, trợ dương hóa khí, bình xông giáng khí.

【应用】

## Ứng dụng

1 发汗解肌，用于风寒感冒。本品辛甘温煦，能助卫实表，外散风寒。

Phát hãn giải cơ, dùng trị phong hàn cảm mạo. Dược liệu tân cam ôn triệu, tác dụng trợ vệ thực biểu, ngoại tán phong hàn.

2. 温通经脉，用于寒凝血滞诸痛证，如脘腹冷痛、血寒经闭、关节痹痛。本品能温通经脉，散寒止痛。

Ôn thông kinh mạch, dùng trong các chứng đau do tuần hoàn máu trì trệ, như đau lạnh bụng, tắc kinh do hư hàn, đau tê khớp. Thuốc có tác dụng ôn thông kinh mạch, tán hàn chỉ thống.

3. 助阳化气，用于心悸、痰饮及蓄水证。本品辛甘性温，助阳化气，用于心阳不振所致的心动悸、脉结代等。

Trợ dương hóa khí, dùng trị chứng trống ngực, đàm ẩm, tích thủy. Dược liệu tân cam tính ôn, trợ dương hóa khí, dùng trong chứng dương suy ở tim biểu hiện như trống ngực, mạch kết đại v.v...

4. 平冲降气，用于奔豚。

Bình phong giáng khí, dùng trị chứng bồn đôn khí.

## 【中药材及饮片的鉴定】

**Miêu tả dược liệu và thuốc bào chế****1. 药材****Dược liệu**

本品呈长圆柱形，多分枝细枝略呈四棱形，长 30 ~ 75cm，粗端直径 0.3 ~ 1cm。表面红棕色或紫棕色微有光泽，有纵棱线、细皱纹及小疙瘩状的叶痕、枝痕、芽痕及细点状皮孔。质硬而脆，易折断。类圆形或类方形的薄片或段，皮部红棕色，木部黄白色或淡黄棕色，髓部略方形，周边红棕色或棕色，有纵棱线。质硬而脆。有特异香味，味甜、微辛，皮部较浓。

Dạng hình trụ dài, phân nhiều cành theo hình lăng trụ, dài 30-75cm, đường kính lớn nhất 0.3-1cm. Bề mặt màu nâu đỏ hoặc nâu tím có ánh bóng, có rãnh dọc, những vân dọc nhỏ, vết sẹo lá, sẹo cành, sẹo mầm và điểm nhỏ, lỗ thân. Thân cứng nhưng giòn, dễ gãy. Dạng miếng mỏng hoặc miếng tròn, vuông, vỏ màu đỏ nâu, lõi trắng vàng hoặc vàng nâu nhạt, lõi có dạng hình vuông, mép đỏ nâu hoặc nâu, có rãnh dọc. Chất cứng giòn. Mùi thơm đặc trưng, vị ngọt, hơi cay, phần vỏ hơi nồng.

**2. 饮片****Thuốc bào chế**

桂枝片及中段：切片厚 2 ~ 4mm，断面皮部红棕色，木部黄白色至浅黄棕色，髓部略呈方形。有特异香气，味甜、微辛，皮部味较浓。

Lát quế và trung đoạn: Dày 2-4mm, mặt gãy vỏ màu nâu đỏ, phần gỗ vàng trắng hoặc vàng nâu nhạt, phần lõi hình vuông. Có mùi thơm đặc trưng, vị ngọt, hơi cay, phần vỏ hơi nồng.

【用法用量】煎服，3 ~ 10g。

**Cách dùng liều lượng** Sắc uống, 3-10g.

【使用注意】本品辛温助热，凡外感热病、阴虚火旺、血热妄行者忌用。孕妇及月经过多者慎用。

**Chú ý sử dụng** Dược liệu tân ôn trợ nhiệt, phạm ngoại cảm nhiệt bệnh, âm suy hỏa vượng, huyết nhiệt vọng hành đều không thích hợp sử dụng. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai, kinh nguyệt quá nhiều.

【现代研究】本品含挥发油，其中主要成分为桂皮醛等。桂枝煎剂有降温解热作用，对金黄色葡萄球菌、伤寒杆菌、皮肤真菌及流感病毒有抑制作用。桂皮油、桂皮醛能抑制结核杆菌，桂皮油对子宫有特异性充血作用。还有健胃、强心、利尿、止咳作用，桂皮醛有镇静、抗惊厥作用。

**Nghiên cứu hiện đại** Quế chỉ có chứa tinh dầu quế, trong đó thành phần chủ yếu andehyt

xinamic v.v... Thang sắc quế chi có tác dụng giải nhiệt hạ sốt, tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn vàng, khuẩn thương hàn salmonella, vi khuẩn nấm da, vi rút cảm cúm. Dầu quế, xinamic còn có tác dụng ức chế vi khuẩn lao, dầu quế có tác dụng xông huyết đặc thù với tử cung, kiện vị, cường tâm, lợi tiểu, trị ho. Andehyt xinamic có tác dụng an thần, chống co giật.

# 【附图】

## Hình ảnh



图 1-3 药材  
Hình ảnh1-3 dược liệu



图 1-4 饮片  
Hình ảnh1-4 bào chế

## 紫 苏

### TÍA TÔ

#### 《名医别录》

(Danh Y Biệt Lục)

本品为唇形科一年生草本植物紫苏 *Perilla frutescens* (L.) Britt. 的干燥叶（或带叶嫩枝）。夏季叶茂盛时采收，除去杂质，晒干。

Lá khô hoặc (cành non có lá) của cây Tía tô-một loại cỏ mọc hàng năm thuộc họ Hoa môi. Thu hoạch vào mùa thu, khi lá mọc nhiều nhất, bỏ đi tạp chất, phơi khô.

【性味归经】辛，温。归肺、脾经。

Tính vị quy kinh Cay, ôn. Vào kinh phế, tỳ.

【功效】解表散寒，行气和胃。

Công hiệu Giải biểu tán hàn, hành khí hòa vị.